

Hà Nội, ngày **20** tháng 09 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh Phụ lục 1 tại Quyết định số 3337/QĐ-BNN-TC phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật “Mua sắm bổ sung thiết bị phân tích thuốc trừ sâu cho phòng kiểm nghiệm Trung tâm vùng 1”

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số: 01/2008/NĐ – CP ngày 03/01/2008; 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 61/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Nghị định 85/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3337/QĐ-BNN-TC ngày 28/11/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật “Mua sắm bổ sung thiết bị phân tích thuốc trừ sâu cho phòng kiểm nghiệm Trung tâm vùng 1”

Xét Tờ trình số 1486/TTr-QLCL-DA ngày 18 tháng 08 năm 2010 của Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản v/v đề nghị điều chỉnh Phụ lục kèm theo Quyết định;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, thay thế Phụ lục 1- Danh mục thiết bị, thông số kỹ thuật của Quyết định số 3337/QĐ-BNN-TC ngày 28/11/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Báo cáo kinh tế kỹ thuật “Mua sắm bổ sung thiết bị phân tích thuốc trừ sâu cho phòng kiểm nghiệm Trung tâm vùng 1” bằng Phụ lục kèm theo (*chi tiết phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Căn cứ Quyết định này, Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản tổ chức thực hiện việc đấu thầu theo đúng qui định tại Luật đấu thầu và các văn bản hướng dẫn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản và Giám đốc Trung tâm Chất lượng Nông lâm Thủy sản vùng 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Kho bạc NN nơi giao dịch;
- Lưu: VT, TC

**KT BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lương Lê Phương



PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 2518/QĐ-BNN-TC ngày 20 tháng 09 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Danh mục hàng hóa/Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Ghi chú
A	Thiết bị đạt tiêu chuẩn ISO 9001, tiêu chuẩn về an toàn và các tiêu chuẩn khác		Giữ nguyên theo phê duyệt của Bộ tại Quyết định số 3337/BNN-TC ngày 20/11/2009
	- Thiết bị mới 100%, được sản xuất từ năm 2009		
	- Thiết bị được nhiệt đới hoá phù hợp với khí hậu Việt nam		
	- Thiết bị có khả năng nâng cấp, ghép nối với các thiết bị khác khi cần thiết		
1	Lò, cột		
1,1	Lò	1	
	- Nhiệt độ làm việc: nhiệt độ phòng + 4 đến 450°C		
	- Độ phân giải nhiệt độ: $\leq 1^\circ\text{C}$		
	- Tốc độ gia nhiệt tối đa: $\geq 120^\circ\text{C}/\text{phút}$		
	- Thời gian hạ nhiệt từ 450°C đến 50°C: < 5 phút		
	- Thời gian chạy tối đa: $\geq 999,99$ phút		
	- Số bước chương trình nhiệt độ: ≥ 10		
	- Sự thay đổi nhiệt độ lò khi nhiệt độ môi trường thay đổi: $< 1\%$		
	Độ đúng của nhiệt độ: 0.1°C		
	Độ không đồng đều của nhiệt độ trong lò: $< 2^\circ\text{C}$		
	Số vùng được gia nhiệt độc lập ≥ 7		
	- Có chức năng hiệu chuẩn sự thay đổi áp suất và nhiệt độ môi trường		
	Có chương trình bảo vệ quá nhiệt cho phần cứng và phần mềm		
	Có chương trình bảo dưỡng, hiệu chuẩn thiết bị		
	Tính năng tự động đo và đánh giá cột tách		
1,2	Cột phân tích		
	Cột phân tích mao quản dùng cho đầu dò MS, phân tích các chất hữu cơ không phân cực 30m x 0.25mm x 0.25um	1	
	Cột phân tích mao quản dùng cho đầu dò MS, phân tích các chất hữu cơ phân cực trung bình 30m x 0.25 mm x 0.25um	1	

	Cột phân tích mao quản dùng cho đầu dò MS, phân tích các chất hữu cơ phân cực 30mx0.25mmx0.25um	1	
	Cột phân tích mao quản dùng cho đầu dò MS, phân tích các thuốc trừ sâu gốc chlor, 30mx0.25mmx0.25um	1	
1,3	Buồng bơm mẫu	1	
	Có chế độ chia dòng/không chia dòng, có khả năng điều chỉnh tỷ lệ chia dòng, cảnh báo quá tải cột		
	Khoảng áp suất: 0 đến 100psi		
	Độ phân giải áp suất: $\leq 0,001$ psi		
	Có thể cài đặt chế độ đẳng dòng theo nhiệt độ (constant linear velocity).		
	Nhiệt độ tối đa: $\geq 400^{\circ}\text{C}$		
	Khoảng tốc độ dòng hoạt động: 0 -1000ml/p		
	Có chức năng tiết kiệm khí		
2	Bộ tiêm mẫu tự động (auto injector + auto sampler)	1	
	Tự động rửa xy lanh bằng dung môi trước và sau khi bơm mẫu.		
	Thể tích bơm mẫu tối thiểu nằm trong khoảng 0,1ul - 50ul		
	Phù hợp với nhiều loại cổng bơm khác nhau.		
	Có thể điều khiển:		
	1. Độ sâu kim tiêm		
	2. Tốc độ bơm mẫu		
	3. Có chế độ ưu tiên mẫu		
	4. Trình tự bơm mẫu, có thể thay đổi		
	Điều khiển nhiệt độ khay đặt mẫu, có thể lưu trữ ở các chế độ khác nhau: làm lạnh hoặc gia nhiệt		
	Có khả năng thêm dung môi, chất chuẩn, pha loãng mẫu		
	Số lọ mẫu 2ml của khay đựng mẫu: ≥ 150		
3	Detector cộng kết điện tử ECD	1	
	Điều khiển bằng kỹ thuật số cho tất cả các khí của detector		
	Khoảng tuyến tính động học: $> 5 \times 10^4$ Lindane		
	Nhiệt độ tối đa: 400°C		
	Có khả năng mắc nối tiếp/song song với các loại đầu dò khác		
	Giới hạn phát hiện: < 10 fg/s Lindane		
	Tốc độ thu nhận dữ liệu: ≥ 50 Hz		
	Các bộ phận bên trong như cột, nguồn ion, filament và Các bộ kết nối điện được quan sát dễ dàng qua cửa sổ kính của máy - giúp người sử dụng theo dõi quá trình phân tích trực diện		
4	Thiết bị khối phổ MSD	1	
	Nguồn ion hóa EI		
	Nguồn ion hóa CI		

	Có filament kép		
	Có chương trình bán định lượng SemiQuant để xác định nồng độ những chất mà không cần chuẩn		
	Thực hiện đồng thời 2 chế độ SIM và SCAN với 1 lần bơm mẫu. dữ liệu SIM và SCAN có thể xử lý cùng lúc trên 1 màn hình		
	Có chế độ AutoSIM		
	Nguồn Ion có thể sử dụng chung cho cả EI, NCI,PCI mà không cần thay thế. Có thể chuyển đổi nhanh chóng các dạng thức hoạt động EI/CI+/CI-tự động qua phần mềm.		
	Năng lượng ion hóa tối thiểu nằm trong khoảng 5-240eV		
	Cường độ dòng ion hóa $\geq 315\text{mA}$		
	Thế gia tốc đảo +/-10KV, phát hiện cả ion dương và âm		
	Thiết kế lệch trục để loại bỏ hiệu quả nhiễu.		
	Khoảng phổ: 1,5 - 1050amu với các bước 0,1 amu		
	Tốc độ quét điện tử: $\geq 10000\text{amu/giây}$		
	Có chương trình DRS (Deconvolution Reporting Software) và chương trình khoá thời gian lưu		
	Khoảng động học: $\geq 10^6$		
	Độ ổn định: Tốt hơn 0.1u trong 48 giờ		
	+ EI SCAN: 1 pg Octafluoronaphthalene (OFN): signal/noise: $\geq 200:1$		
	+ EI SIM:: 20 fg Octafluoronaphthalene (OFN) cho tỷ lệ signal/noise $\geq 10:1$		
	+ CI SCAN:		
	100 pg benzophenone, S/N : $\geq 150:1$		
	+CI SIM : 10 pg benzophenone, S/N : $\geq 150:1$		
	+ NCI SCAN		
	100 fg OFN, S/N : $\geq 300:1$		
	+ NCI SIM : 10 fg OFN, S/N : $\geq 300:1$		
	+Khả năng chọn lọc mảnh ion SIM : 60 nhóm với mỗi nhóm 128 mảnh phổ		
	+ Độ lặp lại thời gian lưu với vết: < 0,0012 phút		
	+ Độ lặp lại diện tích với vết: < 2,0 RSD		
	Hệ thống bơm chân không:		
	Đồng bộ với đầu dò MSD		
	Bơm sơ cấp: 2,5m ³ /giờ		
	Bơm thứ cấp: >250lit/giây		
	Tốc độ trực tiếp đi vào GC: 4ml/phút		
	+ Dầu dự phòng cho bơm chân không: 4L		
	Bảo dưỡng dễ dàng, có chương trình thông báo bảo dưỡng sớm		
5	Bộ ghép nối máy sắc ký khí với detector khối phổ: Điều khiển tự động bằng phần mềm trên máy tính.	1	

6	Bộ chia dòng cho 3 detector.	1	
	- Bộ chia theo công nghệ dòng mao quản với kênh khí hỗ trợ. - Cho phép chia dòng cột vào 3 detector khác nhau. - Bao gồm phần cứng và phần mềm cho tính toán		
	Bộ điều khiển khí bằng điện tử cho dòng phụ trợ cho 3 kênh cho khoảng áp suất từ 0 – 100 psi		
7	Máy tính và máy in	1	
	Máy tính chính hãng có cấu hình: Core2Duo 2,4GHz trở lên, Ram 2GB, Gigabit, LAN, DVD ghi, graphic card 256MB. Ổ cứng: 250GB Màn hình LCD 19 inch switch 10/100/1000Mb, Chuột laze và bàn phím Phần mềm Window vista/XP/ 2008 server có bản quyền Máy in laser, 2 mặt, có tốc độ in từ 20trang/phút trở lên		
8	Hệ thống phần mềm điều khiển thiết bị, thu nhận, xử lý dữ liệu và báo cáo kết quả	1	
	Có chế độ Autotune cho EI, PCI và NCI, DFTPP, BFB, và cho độ nhạy cực đại Hệ thống có thể tạo ra báo cáo kết hợp kết quả tìm kiếm thư viện dựa trên giải chồng phổ cũng với các kết quả định lượng. Có thể điều khiển, thu nhận và xử lý dữ liệu và báo cáo kết quả cho hệ sắc ký khí và detector khối phổ Điều khiển đồng thời các đầu dò cùng lúc Chạy được chế độ SIM/Scan đồng thời, tự động thiết lập SIM Có thể điều khiển, vận hành đầy đủ các thiết bị kết nối vào hệ thống như lò, đầu dò, auto sample ... Có chế độ tự bật và tắt hệ thống: chân không, lò, khí,... Có khả năng thông báo tuổi thọ từng bộ phận của hệ thống Mở dữ liệu so sánh trong khi chạy Thiết lập chế độ bảo mật tùy mức độ của người vận hành hay người quản lý Thư viện NIST 2008 Thư viện phổ thuốc trừ sâu		
	Thiết lập chế độ bảo mật tùy mức độ của người vận hành hay người quản lý		
9	Hệ thống khí cho sắc ký khí		
a	Máy sinh khí ni tơ	1	
	Được thiết kế cho sử dụng với sắc ký khí. Tốc độ dòng: ≥ 0.5 lít/phút Áp suất tối thiểu: 70psi Độ tinh khiết: $>99.999\%$		

	Bao gồm máy nén khí		
	Hiện thị thời gian sử dụng, áp suất khí.		
b	Bình heli và van điều chỉnh áp suất.		
	- Độ tinh khiết: $\geq 99,999\%$		
	- áp suất ≥ 150 bar		
	- Bình khí: dung tích ≥ 47 lít	2	
	- Van điều chỉnh áp suất	2	
10	UPS 10KVA	1	
	Đầu ra		
	Công suất: 10 KVA		
	Điện thế đầu ra chạy bằng ắc quy: 230 V		
	Kết nối đầu ra (có chống sét, sốc điện): 4 cổng		
	Thời gian chuyển đổi: 0ms		
	Đầu vào		
	Dải điện áp: 160VAC - 280VAC		
	Tần số: 50/60 Hz $\pm 3\%$ (tự động điều chỉnh)		
	Thời gian lưu điện: Nửa tải: 45 phút. đầy tải: 5 phút		
	Ăcqui được bảo vệ kín đáo, chống rò rỉ.		
11	Bộ phụ kiện cần thiết khác	1	
	Bộ ốc và đệm		
	Nắp đồng, 1/8", 6/gói		
	Chia dòng		
	Ống đồng, đã làm sạch 50 ft x 1/8"		
	Dụng cụ cắt ống, cho đường kính ngoài 1/8" đến 5/8"		
	Septum, 50 chiếc/hộp		
	O-ring, 5 chiếc/hộp		
	Bẫy ẩm		
	Bẫy oxy		
	Bẫy hydrocarbon		
	Xi lanh bơm mẫu 10ul		
	Xi lanh bơm mẫu 20ul		
	Van bi		
	Bộ lắp đặt cho cột mao quản		
	Bẫy khí thải kèm 3 ống hút		
B	Hệ thống phụ trợ		Phần thiết bị đề nghị điều chỉnh
1	Hệ thống phản ứng	1	
	Điện thế đầu vào 220 - 240V; 50 - 60Hz		
	Racks: 4; 6; 12; 24; 48; 96 ống		
	Thể tích ống: 0,5 - 500ml		
	Nhiệt độ làm việc: nhiệt độ phòng đến 150 độ C.		
	Độ ổn định nhiệt độ làm việc ≤ 3 độ C		
	Tốc độ của máy lắc trong dải 0-600 rpm		
	Có khả năng cài đặt các chế độ thời gian, nhiệt độ, tốc độ lắc, hẹn giờ trên máy		

	<i>Khay gia nhiệt, nắp đậy và ống nghiệm</i>		
	Đồng bộ với hệ thống bay hơi		
	Khay 12 ống dung tích chứa từ 5 - 120 ml, và nắp đậy chân không đồng bộ với khay	1	
	Khay 48 ống dung tích chứa từ 2 - 20 ml, và nắp đậy chân không đồng bộ với khay	1	
	Khay 96 ống dung tích chứa 0.5-10 ml và nắp đậy chân không đồng bộ với khay	1	
	Hộp ống nghiệm dung tích 10ml (100 ống/hộp) và nắp đậy đồng bộ	2	
	Hộp ống nghiệm dung tích 120ml (12 ống/hộp) và nắp đậy đồng bộ	2	
	<i>Bộ điều khiển</i>	1	
	Dải đo: 0 - 1400mbar		
	Dải điều khiển áp suất: 1 - 1100mbar		
	Độ chính xác: ± 2 mbar		
	Màn hình hiển thị, cài đặt, điều khiển được chương trình áp suất		
	<i>Bộ phận ngưng tụ</i>	1	
	Thủy tinh dạng xoắn, thẳng đứng, thể tích 2000ml		
	Bình ngưng 1 lít	2	
	Các phụ kiện kèm theo đồng bộ gồm: giá đỡ, kẹp giữ, dây nối	1	
	<i>Bơm chân không:</i>	1	
	Bơm màng PTFE chịu hóa chất với dầu thủy tinh		
	Phù hợp với nhiều loại khí và chất bay hơi		
	Độ chân không ≤ 10 mbar		
	Công suất hút: $>1,5$ m ³ /giờ		
	Đồng bộ với hệ thống cô dung môi, chịu được dung môi hữu cơ		
	<i>Hệ thống làm lạnh:</i>	1	
	Điện thế đầu vào 220 - 240V; 50 - 60Hz		
	Khả năng làm lạnh: -40 đến 150 độ C		
	Giải điều chỉnh nhiệt độ: 0,1 độ C		
	2 bơm, công suất: 20 lít/phút		
	Thể tích: 14 lít		
2	<i>Hệ thống cô quay chân không</i>		
	Điện thế đầu vào 220 - 240V; 50 - 60Hz		
	<i>Bộ điều khiển</i>	1	
	Dải đo: 0 - 1400mbar		
	Dải điều khiển áp suất: 1 - 1100mbar		
	Độ chính xác: ± 2 mbar		
	Hiện thị nhiệt độ bể điều nhiệt, nhiệt độ hóa hơi, tốc độ quay		
	Tốc độ quay: 20 - 280rpm, được điều khiển bằng bộ điều khiển qua chương trình		
	<i>Bộ phận ngưng tụ:</i>		
	Thủy tinh dạng xoắn, thể tích 2000ml	1	

	Bình ngưng 1 lít	2	
	<i>Adaptor flange + Combi-clip</i>		
	STJ: 29.2/32	1	
	STJ: 24/40	1	
	STJ: 29.2/42	1	
	<i>Distillation spider + kẹp tương ứng</i>		
	Adaptor 5 vị trí Ø 24/40	2	
	Adaptor 5 vị trí Ø 29.2/32	2	
	<i>Bê điều nhiệt</i>	1	
	Điện thế đầu vào 220 - 240V; 50 - 60Hz		
	Thể tích tối thiểu: 4 lít		
	Dải nhiệt độ làm việc: nhiệt độ phòng đến 180 độ C, sử dụng với nước, dầu, các chất dẫn nhiệt		
	Độ ổn định nhiệt độ làm việc - 0,5 đến +1,5 độ C		
	Tốc độ gia nhiệt có thể đạt 3W/cm ²		
	Tự động ngắt nguồn khi nhiệt độ vượt quá +15 độ C		
	Có thể nâng hạ bằng motor điện		
	<i>Bơm chân không:</i>	1	
	Bơm màng PTFE chịu hóa chất với dầu thủy tinh		
	Phù hợp với nhiều loại khí và chất bay hơi		
	Độ chân không ≤ 10mbar		
	Công suất hút: >1,5m ³ /giờ		
	Đồng bộ với hệ thống cô dung môi, chịu được dung môi hữu cơ		
	<i>Hệ thống làm lạnh:</i>	1	
	Điện thế đầu vào 220 - 240V; 50 - 60Hz		
	Khả năng làm lạnh: -40 đến 150 độ C		
	Giải điều chỉnh nhiệt độ: 0,1 độ C		
	2 bơm, công suất: 20 lít/phút		
	Thể tích: 14 lít		
	<i>Bình cô quay (STJ 24/40)</i>		
	500ml	10	
	100ml	20	
	50ml	20	
	25ml	20	
3	<i>Máy ly tâm lạnh</i>	1	
	Thiết bị mới 100%, được sản xuất từ năm 2010		
	Xuất xứ: Mỹ, Nhật, Đức, Thụy Sĩ, Anh, Pháp		
	<i>Thân máy</i>	1	
	Điện thế đầu vào 220 - 240V		
	Màn hình hiển thị: TFT		
	Thời gian cài đặt: 10 giây - 99 giờ 59 phút		
	Tốc độ tăng tốc: 10 rpm		
	Số chương trình có thể cài đặt: 60		
	Tự động mở nắp khi hoàn thành chương trình		
	Có chế độ làm lạnh nhanh; làm lạnh ở chế độ chờ.		

Nhiệt độ làm việc: < 4 độ C		
Bước nhảy nhiệt độ: 1 độ C; có thể chuyển đổi từ độ C sang độ F		
<i>Motor</i>	1	
Tốc độ 100 - 30.000rpm		
Thời gian tăng tốc tối đa 57 giây		
Độ ồn tối đa 63 dB		
<i>Roto</i>		
<i>Roto 1 + nắp bảo vệ</i>	1	
Tốc độ có thể đạt 13500rpm		
12 vị trí ống facon 15ml		
<i>Roto 2 + nắp bảo vệ</i>	1	
Tốc độ có thể đạt 14000rpm		
6 vị trí ống facon 50ml		
Adaptor cho ống 15ml	6	

